

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh đợt 2 năm 2022

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Thông tư liên tịch số 123/2015/TTLT-BQP-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 05/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định tổ chức, hoạt động của trung tâm GDQPAN; liên kết GDQPAN của các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đổi tên Trung tâm Giáo dục quốc phòng an ninh – sinh viên Thanh Hoá thành Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Hồng Đức và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-ĐHHĐ ngày 12/4/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDQPAN Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 1690/QĐ-ĐHHĐ ngày 30/08/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả môn học GDQPAN;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng xét cấp chứng chỉ GDQPAN đợt 2 năm 2022 họp ngày 29/11/2022;

Xét đề nghị của Trường Ban Đào tạo và Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả và cấp chứng chỉ GDQPAN cho 443 người học đã hoàn thành chương trình môn học GDQPAN (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Ban đào tạo và Quản lý sinh viên có nhiệm vụ tổ chức cấp chứng chỉ GDQPAN cho người học theo danh sách trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các Ông (bà) Trưởng Ban ĐT&QLSV, Trưởng Ban HCHC-KT, Trưởng Bộ môn, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- HD GDQPAN tỉnh, BGH Trường ĐHHĐ (Để báo cáo);
- Ban Giám đốc TT, Phòng QLĐT, Trung tâm GDTX;
- Như Điều 3;
- Lưu : VT, Ban ĐT&QLSV.

GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Dũng

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2022

DANH SÁCH NGƯỜI HỌC
ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQPAN ĐỢT 2 NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-GDQPAN, ngày 30 tháng 11 năm 2022
của Giám đốc Trung tâm GDQPAN trường Đại học Hồng Đức)

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
I	Hệ LT,VLVH											
1	cl	208801D700	Bùi Trọng	Nghĩa	02.09.1981	8.8	8.3	7.8	8.4	8.4	Giỏi	
2	cl	208801P501	Lê Thanh	Bôn	16.10.1976	9.5	9.0	8.0	8.0	8.6	Giỏi	
3	cl	208801P502	Nguyễn Thị	Dũng	16.05.1979	6.7	7.8	7.3	6.0	6.8	Trung bình	
4	cl	208801P504	Lê Thị Hồng	Gấm	28.06.1977	8.8	8.5	6.5	8.0	8.0	Giỏi	
5	cl	208801P509	Y Wen	Hlong	15.07.1986	7.2	7.8	7.0	6.6	7.1	Khá	
6	cl	208801P506	Đinh Thị	Huệ	22.10.1981	9.0	8.8	7.8	6.5	7.8	Khá	
7	cl	208801P507	Lê Văn	Hùng	04.01.1994	8.0	8.3	7.0	8.1	7.9	Khá	
8	cl	208801P511	Nguyễn Thị	Lan	15.07.1978	8.5	7.3	7.0	6.6	7.3	Khá	
9	cl	208801P513	Nguyễn Văn	Mẫn	01.01.1986	8.2	8.8	7.0	6.6	7.5	Khá	
10	cl	208801P514	Y Phên	Niê	01.01.1986	8.7	8.8	7.5	7.0	7.9	Khá	
11	cl	208801P516	Y Tlam	Niê	03.02.1988	8.2	8.3	8.0	8.0	8.1	Giỏi	
12	cl	208801P519	Phạm Thị Ngọc	Trang	05.11.1970	7.7	8.3	8.0	6.8	7.5	Khá	
13	cl	208801P700	Đinh Thị	Lưu	12.02.1983	7.7	8.3	7.8	8.9	8.3	Giỏi	
14	cl	208801T501	H Zel	Aliô	22.09.1986	6.8	8.0	7.0	6.5	6.9	Trung bình	
15	cl	208801T504	Nguyễn Thế	Cường	07.01.1992	7.7	8.3	7.0	8.4	7.9	Khá	
16	cl	208801T507	Nguyễn Văn	Đặng	29.05.1987	8.0	7.3	8.0	8.0	7.9	Khá	
17	cl	208801T510	Nguyễn Thị	Huê	01.07.1986	8.7	8.3	6.3	6.8	7.5	Khá	
18	cl	208801T512	Nguyễn Văn	Khuê	10.10.1980	7.7	8.3	7.5	8.4	8.0	Giỏi	
19	cl	208801T513	H DOANH	LữK	05.02.1978	8.2	8.3	7.5	6.5	7.5	Khá	
20	cl	208801T518	Hồ Thanh	Sơn	28.10.1980	8.3	6.0	7.5	6.9	7.2	Khá	
21	cl	208801T521	Lê Thị	Thắm	15.03.1983	7.7	8.3	7.5	6.0	7.2	Khá	
22	cl	208801T522	Phan Đình Lệ	Thu	20.06.1979	6.0	9.0	7.3	7.3	7.3	Khá	
23	cl	208801T519	Lê Anh	Tuấn	04.09.1991	8.7	8.8	7.5	6.0	7.5	Khá	
24	cl	208801T525	Nguyễn Thị	Yến	21.09.1991	9.0	8.0	7.0	8.0	8.1	Giỏi	
25	cl	208801T701	Nguyễn Ngọc	Âu	28.10.1985	7.2	8.0	7.3	5.0	6.6	Trung bình	
26	cl	208801T702	Huỳnh Thị	Bình	20.08.1984	8.2	8.0	7.8	5.0	6.9	Trung bình	
27	cl	208801T704	Lang Văn	Don	25.03.1988	6.7	7.3	7.5	5.0	6.3	Trung bình	
28	cl	208801T707	Hoàng Thị	Hằng	08.12.1972	8.2	5.3	8.0	8.3	7.7	Khá	
29	cl	208801T708	Hoàng Thị	Hằng	05.05.1969	7.7	8.3	7.3	7.8	7.8	Khá	
30	cl	208801T709	Lang Thị	Hằng	26.06.1996	7.7	7.8	7.3	7.0	7.4	Khá	
31	cl	208801T710	Phan Lâm	Hoàng	02.03.1993	9.2	8.3	8.0	8.0	8.4	Giỏi	
32	cl	208801T711	Lã Thị	Huệ	05.10.1983	8.2	8.3	7.3	5.0	6.9	Trung bình	
33	cl	208801T712	Mã Thị	Huyền	23.09.1974	8.5	8.8	7.8	6.6	7.7	Khá	
34	cl	208801T715	H Juliet Niê	K Dăm	04.07.1978	7.7	7.3	7.8	7.0	7.4	Khá	
35	cl	208801T717	Y Kân	Lưk	17.08.1983	6.2	7.3	7.3	8.3	7.4	Khá	
36	cl	208801T718	Đinh Thị	Mận	29.09.1974	8.7	8.3	7.8	6.0	7.5	Khá	
37	cl	208801T719	Phạm Thế	Nam	12.06.1991	8.2	8.8	8.0	8.0	8.2	Giỏi	
38	cl	208801T723	Nguyễn Phước	Nhân	20.10.1969	8.2	8.3	7.0	7.0	7.6	Khá	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
39	cl	208801T725	H Phương Nie Khăm	Phương	17.09.1989	8.7	8.3	7.5	6.8	7.7	Khá	
40	cl	208801T726	Phan Gia	Phương	20.02.1970	8.7	7.8	7.3	8.6	8.2	Giỏi	
41	cl	208801T727	Hoàng Văn	Quang	20.09.1987	7.7	7.8	7.3	6.0	7.0	Khá	
42	cl	208801T736	Nguyễn Văn	Thân	07.08.1973	7.7	8.8	7.8	8.0	8.0	Giỏi	
43	cl	208801T735	Vy Đức	Thắng	27.08.1989	8.5	8.8	7.3	6.0	7.4	Khá	
44	cl	208801T737	Lang Văn	Thêm	03.06.1982	8.7	8.3	7.3	6.8	7.7	Khá	
45	cl	208801T739	Hoàng Thanh	Thông	08.12.1987	8.2	8.3	8.0	8.0	8.1	Giỏi	
46	cl	208801T740	Trần Thị Lệ	Thùy	15.04.1986	8.7	8.3	7.5	8.8	8.4	Giỏi	
47	cl	208801T730	La Thị	Tinh	08.03.1985	8.2	8.3	7.5	6.6	7.5	Khá	
48	cl	208801T742	Lương Minh	Trung	12.02.1982	8.2	8.3	8.0	8.0	8.1	Giỏi	
49	cl	208801T744	Đinh Thị	Vinh	04.09.1992	8.8	8.3	7.3	7.8	8.1	Giỏi	
50	cl	208901C702	Phạm Thị Thu	Hằng	25.07.1987	9.0	9.3	8.3	6.0	7.8	Khá	
51	cl	208901C701	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	23.07.1990	9.0	8.3	7.5	7.0	7.9	Khá	
52	cl	208901T506	Triệu Thị Thu	Hoài	13.07.1997	8.3	7.8	7.3	6.8	7.5	Khá	
53	cl	208901T509	Nguyễn Thị Thùy	Lan	17.10.1998	8.5	9.3	7.5	8.0	8.3	Giỏi	
54	cl	208901T510	Nguyễn Thị	Lành	02.05.1992	8.2	8.3	7.0	8.0	7.9	Khá	
55	cl	208901T511	Uông Thị Ái	Linh	27.01.2001	8.7	8.3	7.0	8.0	8.1	Giỏi	
56	cl	208901T512	Hà Phúc	Lộc	27.04.1985	7.5	8.3	7.0	8.0	7.7	Khá	
57	cl	208901T517	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	08.04.1986	9.0	9.3	8.0	8.0	8.5	Giỏi	
58	cl	208901T515	H'MÍT	NIÊ	12.03.1988	8.7	8.8	7.5	6.5	7.7	Khá	
59	cl	208901T519	Mai Thị Hoàng	Oanh	02.11.1999	9.0	8.8	8.0	7.5	8.2	Giỏi	
60	cl	208901T520	Hồ Thị	Phượng	10.05.1994	8.0	8.8	7.3	7.8	7.9	Khá	
61	cl	208901T521	Lâm Bích	Phượng	23.08.1993	8.7	7.8	7.3	7.5	7.8	Khá	
62	cl	208901T526	Hoàng Thị	Thùy	06.08.1995	8.8	8.8	7.0	8.0	8.2	Giỏi	
63	cl	208901T529	Hoàng Thị Thùy	Vi	19.02.1999	8.2	8.8	7.5	8.0	8.1	Giỏi	
64	cl	208901T703	H' ĐÊ BÔ RA	BYÃ	20.04.1991	8.0	8.3	6.8	5.0	6.7	Trung bình	
65	cl	208901T709	H'LY	ÊBAN	27.11.1995	8.2	8.3	7.3	7.0	7.6	Khá	
66	cl	208901T710	H SA NA	ÊYA	20.05.1993	8.7	8.3	6.8	7.0	7.7	Khá	
67	cl	208901T711	Vũ Thị Ngọc	Hà	06.11.1978	7.0	7.5	7.0	6.0	6.7	Trung bình	
68	cl	208901T713	Lê Thị	Hằng	02.05.1995	8.3	7.8	7.5	7.0	7.6	Khá	
69	cl	208901T714	Phạm Thanh	Hằng	23.09.1997	8.2	7.8	7.0	7.0	7.5	Khá	
70	cl	208901T712	Nguyễn Thị Kim	Hào	24.03.1996	8.2	8.8	7.5	7.1	7.8	Khá	
71	cl	208901T715	H'NGOAH	H'MỎK	25.04.1992	8.7	8.8	6.8	7.0	7.8	Khá	
72	cl	208901T717	Lê Thị	Hợi	22.02.1983	7.7	8.3	6.5	7.0	7.3	Khá	
73	cl	208901T716	Trương Thị	Hồng	05.06.1975	7.8	7.3	6.8	6.8	7.2	Khá	
74	cl	208901T718	Ka	Huyền	01.11.1996	8.7	8.3	7.5	6.0	7.4	Khá	
75	cl	208901T719	Lê Thị	Huyền	05.02.1995	8.8	8.8	7.0	6.9	7.8	Khá	
76	cl	208901T720	Nguyễn Thị	Huyền	10.07.1986	8.5	7.8	7.0	6.8	7.5	Khá	
77	cl	208901T721	Trần Thị Thái	Huyền	22.09.1981	6.0	8.8	7.5	7.9	7.5	Khá	
78	cl	208901T722	H-Yoan	KBuôr	07.10.1989	8.2	8.8	7.0	7.0	7.7	Khá	
79	cl	208901T725	H Dương Buôn	Krông	09.07.1990	8.7	8.3	7.0	6.5	7.5	Khá	
80	cl	208901T726	H Hằng	KTLa	12.06.1992	8.2	8.8	6.8	7.0	7.6	Khá	
81	cl	208901T727	Htok	Ktul	28.05.1995	8.2	8.8	7.3	7.0	7.7	Khá	
82	cl	208901T729	Ka	Linh	01.09.1997	7.7	7.8	7.3	7.0	7.4	Khá	
83	cl	208901T730	Lê Thị Thùy	Linh	04.10.1989	8.7	8.3	7.8	7.0	7.8	Khá	
84	cl	208901T731	Hồ Thị	Loan	01.09.1993	8.3	8.8	7.3	7.0	7.7	Khá	
85	cl	208901T743	Trần Thị	Nhài	29.09.1995	6.1	9.0	7.5	7.0	7.2	Khá	
86	cl	208901T747	Trịnh Thị Quỳnh	Như	17.05.1999	8.7	8.0	6.8	7.0	7.6	Khá	
87	cl	208901T744	Hoàng Thị Cẩm	Nhung	13.08.1995	8.2	8.8	7.5	7.4	7.9	Khá	
88	cl	208901T745	Nguyễn Thị	Nhung	20.02.1987	8.7	8.8	7.0	6.6	7.6	Khá	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
89	c1	208901T736	H' Lin Da	Niê	10.02.1993	8.7	8.8	7.5	6.8	7.8	Khá	
90	c1	208901T739	Nghuyễn Thị Mỹ	Nữ	19.03.1995	8.2	8.8	6.5	7.0	7.6	Khá	
91	c1	208901T750	Lê Thị	Quyên	27.05.1992	6.1	8.5	7.3	7.9	7.4	Khá	
92	c1	208901T752	Đinh Thị Hồng	Sáng	09.04.1995	9.0	8.8	7.0	7.0	7.9	Khá	
93	c1	208901T753	Mai Thị	Sương	13.04.1998	8.7	8.8	6.8	6.5	7.6	Khá	
94	c1	208901T755	Vũ Thị	Thảo	20.06.1992	8.7	8.8	6.3	6.9	7.6	Khá	
95	c1	208901T756	Trần Thị	Thơm	02.11.1994	8.7	8.8	6.8	6.3	7.5	Khá	
96	c1	208901T757	Bùi Thị	Thu	08.04.1991	8.3	8.3	6.8	6.0	7.2	Khá	
97	c1	208901T759	Nguyễn Thị Hải	Thuận	29.11.1990	8.5	8.5	6.8	7.0	7.6	Khá	
98	c1	208901T760	Nguyễn Thị Phương	Trang	04.05.1992	8.7	8.8	7.0	7.0	7.8	Khá	
99	c1	208901T761	Nguyễn Thị Hoài	Trinh	03.02.1996	8.8	7.8	6.8	7.0	7.6	Khá	
100	c1	208901T763	Bùi Thị	Vĩ	01.01.1992	8.3	8.3	7.0	7.0	7.6	Khá	
101	c1	209900V720	Nguyễn Thị Thanh	Vân	25.04.1986	8.2	8.8	8.8	5.0	7.3	Khá	
102	c1	218900C097	Mai Thị	Hà	26.03.1973	8.2	8.3	8.3	5.0	7.1	Khá	
103	c1	218900C104	Đào Thị Thu	Nga	06.06.1977	8.2	8.3	8.3	7.0	7.8	Khá	
104	c1	218900C109	Vũ Thị Bích	Thảo	12.09.1979	8.5	8.3	8.5	5.0	7.2	Khá	
105	c1	218900D011	Chu Đỗ Bích	Nga	01.01.1980	8.0	8.3	8.3	5.0	7.0	Khá	
106	c1	218900D014	Lê Thị	Quý	13.06.1979	7.7	8.8	8.3	5.0	7.0	Khá	
107	c1	218900T002	Đỗ Thị Lan	Anh (Hạnh)	15.10.1990	7.8	8.0	8.8	6.0	7.4	Khá	
108	c1	218900T005	Cần Thị	Hoa	04.06.1995	8.2	8.8	8.3	8.0	8.3	Giỏi	
109	c1	218900T009	Nguyễn Thị	Luận	09.09.1975	9.2	8.8	8.5	5.0	7.5	Khá	
110	c1	218900T010	Nguyễn Thúy	Nga	12.09.1970	8.2	8.8	8.5	5.0	7.2	Khá	
111	c1	218900T013	Đặng Thị	Thúy	15.07.1976	8.5	8.8	8.5	7.0	8.0	Giỏi	
112	c1	218900T014	Nguyễn Thị	Vân	16.05.1991	7.2	8.8	8.5	7.0	7.7	Khá	
113	c3	207902C008	Hoàng Thị	Đào	02.05.1977	8.2	8.8	8.5	5.0	7.2	Khá	
114	c3	207902C011	Lê Thị	Hải	03.06.1978	7.5	8.5	9.3	5.0	7.1	Khá	
115	c3	207902C014	Yên Thị	Hiệp	01.06.1975	8.3	7.5	9.0	5.0	7.1	Khá	
116	c3	207902C026	Bùi Thị	Khuyên	16.09.1974	7.0	7.8	8.0	5.0	6.6	Trung bình	
117	c3	207902C035	Nguyễn Thị	Nam	12.10.1978	7.7	7.5	8.0	5.0	6.7	Trung bình	
118	c3	207902C043	Nhữ Ánh	Sao	24.04.1977	8.0	8.0	7.8	5.0	6.9	Trung bình	
119	c3	207902C058	Nguyễn Văn	Thi	06.08.1978	7.7	8.5	5.8	5.0	6.5	Trung bình	
120	c3	207902C059	Đoàn Thị	Thọ	17.05.1979	8.5	8.5	8.8	5.0	7.3	Khá	
121	c3	207902C503	Lê Trần	Cường	02.09.1968	6.7	8.8	8.0	8.0	9.1	Xuất sắc	
122	c3	207902C723	Trịnh Quốc	Thịnh	02.06.1981	8.5	8.0	7.8	5.0	7.0	Khá	
123	c3	207902C721	Trịnh Văn	Tuyên	10.04.1980	8.0	8.8	8.5	5.0	7.1	Khá	
124	c3	207902T001	Lê Thị	Cần	19.05.1979	7.7	9.0	8.0	5.0	7.0	Khá	
125	c3	207902T002	Cao Thị	Hến	04.08.1978	7.0	7.3	8.0	5.0	6.5	Trung bình	
126	c3	207902T003	Quách Văn	Tân	15.10.1986	8.2	7.5	7.5	7.0	7.5	Khá	
127	c3	207902T701	Lương Hữu	Huy	13.08.1978	8.0	8.5	8.3	10.0	8.9	Giỏi	
128	c3	217900D595	Nguyễn Thị	Thu	20.07.1986	7.8	8.0	9.3	7.0	7.8	Khá	
129	c3	217900T507	Phạm Thị	Huệ	03.04.1993	8.5	8.8	8.5	8.0	8.4	Giỏi	
130	c3	217900C551	Trương Thị	Thùy	10.08.1987	8.5	8.3	8.3	5.0	7.2	Khá	
131	c3	217900T502	Đỗ Văn	Tuấn	05.10.1980	8.7	8.5	8.5	5.0	7.3	Khá	
132	c3	217900T518	Lê Thị Hồng	Vân	12.07.1993	8.5	9.0	8.3	8.0	8.4	Giỏi	
133	c3	217902T501	Phạm Thị	Độ	06.07.1987	8.3	8.3	8.3	7.7	8.1	Giỏi	
134	c3	217902C526	Lê Văn	Nghĩa	18.01.1984	8.3	8.5	7.5	5.0	7.0	Khá	
135	c31	217900T512	Đỗ Thị	Dung	07.03.1987	7.5	8.0	7.0	8.0	7.7	Khá	
136	c31	217900T515	Lương Thị Hồng	Nhung	29.11.1997	9.2	8.3	8.5	7.0	8.1	Giỏi	
137	c31	218900C579	Nguyễn Thị	Chức	04.02.1971	8.0	9.0	8.8	7.1	8.0	Giỏi	
138	c31	218900C580	Trần Thị	Được	10.10.1970	7.2	8.5	8.3	7.4	7.7	Khá	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
139	c31	218900C582	Lương Thanh	Hà	08.08.1973	8.2	8.0	8.5	7.3	7.9	Khá	
140	c31	218900C581	Nguyễn Thị Việt	Hà	11.02.1975	7.5	8.3	7.5	7.1	7.5	Khá	
141	c31	218900C584	Trần Thị Mỹ	Huệ	07.10.1973	7.3	8.8	8.3	8.6	8.2	Giỏi	
142	c31	218900C586	Trần Thị Mai	Hương	17.09.1974	8.2	8.0	8.3	7.4	7.9	Khá	
143	c31	218900C585	Tô Thị Bích	Huyền	01.12.1975	8.2	9.0	8.8	6.8	7.9	Khá	
144	c31	218900C589	Nguyễn Thị	Phượng	28.07.1972	7.7	8.3	8.5	7.1	7.7	Khá	
145	c31	218701C501	Nguyễn Thị Vân	Anh	28.01.1978	7.8	8.8	8.3	6.8	7.7	Khá	
146	c31	218701D501	Chu Thị Thanh	Bình	04.04.1980	8.5	8.8	8.0	7.4	8.1	Giỏi	
147	c31	218701C502	Lê Thị	Huyền	11.02.1980	7.5	8.5	8.5	8.3	8.2	Giỏi	
148	c31	218701C503	Chu Thị	Xuân	13.04.1979	7.5	8.3	7.5	6.5	7.3	Khá	
149	c31	218701C504	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	14.01.1970	7.7	7.8	7.0	7.3	7.4	Khá	
150	c31	218701C505	Tạ Thị Thuận	Yến	29.11.1975	6.7	8.8	7.3	7.3	7.4	Khá	
151	c31	218900C006	Hoàng Thị	Châm	03.10.1971	8.2	8.8	8.8	7.5	8.2	Giỏi	
152	c31	218900C008	Lê Thị	Chuyên	23.02.1976	8.2	8.8	7.3	5.0	7.0	Khá	
153	c31	218900C012	Nguyễn Thị	Đường	02.01.1974	7.5	8.8	8.5	5.0	7.0	Khá	
154	c31	218900C016	Lê Thị	Hà	10.09.1974	8.3	8.8	8.5	5.0	7.2	Khá	
155	c31	218900C017	Vũ Thị Thu	Hà	08.09.1975	7.7	8.0	8.5	5.0	6.9	Trung bình	
156	c31	218900C021	Đặng Thị Hồng	Hạnh	22.12.1974	9.0	8.5	8.8	7.0	8.1	Giỏi	
157	c31	207900C778	Nguyễn Thị	Hạnh	02.06.1975	8.3	8.5	8.5	5.0	7.2	Khá	
158	c31	218900C022	Nguyễn Thị	Hạnh	19.07.1977	8.2	8.8	8.5	5.0	7.2	Khá	
159	c31	218900C023	Trương Thị	Hạnh	23.03.1969	7.7	8.5	8.0	6.9	7.6	Khá	
160	c31	218900C025	Lê Thị	Hậu	06.04.1971	8.0	8.8	8.5	7.3	8.0	Giỏi	
161	c31	218900C033	Vũ Thị Mai	Hương	18.09.1973	8.0	8.0	8.8	5.0	7.1	Khá	
162	c31	218900C036	Trần Thị Thúy	Hương	14.10.1972	8.5	8.8	8.3	5.0	7.2	Khá	
163	c31	218900C037	Nguyễn Thị	Kim	08.02.1978	7.3	7.8	8.5	5.0	6.8	Trung bình	
164	c31	218900C042	Đào Thị	Luân	10.09.1975	8.5	8.8	8.5	5.0	7.3	Khá	
165	c31	218900C046	Vũ Thị	Lý	14.08.1976	8.3	8.5	8.5	5.0	7.2	Khá	
166	c31	218900C047	Vân Thị	Mai	21.05.1977	8.8	8.8	9.0	5.0	7.5	Khá	
167	c31	218900C048	Đào Duy	Ngà	10.06.1974	7.7	8.5	8.5	5.0	7.0	Khá	
168	c31	218900C049	Đàm Thị	Ngân	14.11.1972	8.0	8.3	8.5	5.0	7.1	Khá	
169	c31	218900C051	Trần Thị	Ngọc	04.11.1973	8.3	7.3	8.3	5.0	6.9	Trung bình	
170	c31	218900C052	Lưu Thị	Nhàn	20.10.1970	8.0	7.5	8.5	5.0	6.9	Trung bình	
171	c31	218900C055	Lê Thị Tuyết	Nhung	02.08.1974	6.3	8.5	8.5	5.0	6.6	Trung bình	
172	c31	218900C061	Đỗ Thị	Phương	12.05.1977	7.3	7.5	8.5	5.0	6.7	Trung bình	
173	c31	218900C062	Vũ Thị Hoàng	Phương	04.12.1973	7.7	8.0	8.3	5.0	6.9	Trung bình	
174	c31	218900C064	Nguyễn Văn	Sơn	25.12.1983	8.8	8.8	8.3	7.0	8.1	Giỏi	
175	c31	218900C071	Nguyễn Thị	Thơ	12.06.1972	8.3	8.8	8.5	5.0	7.2	Khá	
176	c31	218900C073	Phạm Thị Xuân	Thu	18.08.1971	7.7	8.0	8.5	5.0	6.9	Trung bình	
177	c31	218900C076	Lê Thị	Thúy	16.04.1971	8.7	8.5	8.5	7.8	8.3	Giỏi	
178	c31	218900C079	Trần Thanh	Thúy	05.01.1976	7.7	7.3	8.5	5.0	6.8	Trung bình	
179	c31	218900C075	Kim Mỹ	Thùy	20.07.1972	7.3	6.8	8.0	5.0	6.5	Trung bình	
180	c31	218900C074	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	10.08.1975	8.0	7.5	8.0	5.0	6.8	Trung bình	
181	c31	218900C067	Đỗ Thị	Tuyết	14.08.1969	8.5	8.8	8.5	8.0	8.4	Giỏi	
182	c31	218900C068	Phí Thị	Tuyết	28.10.1973	7.7	7.5	7.5	7.0	7.4	Khá	
183	c31	218900C085	Lê Thị	Uyên	13.06.1974	8.5	8.8	9.0	5.0	7.4	Khá	
184	c31	218900C084	Trần Thị Thanh	Uyên	20.02.1975	8.7	7.5	8.3	5.0	7.1	Khá	
185	c31	218701C001	Nguyễn Tấn	Anh	15.06.1976	7.5	7.3	6.5	7.8	7.4	Khá	
186	c31	218701C002	Đinh Thị	Bảy	02.03.1978	8.2	8.0	8.3	6.6	7.6	Khá	
187	c31	218701C003	Nguyễn Thị Anh	Đào	03.07.1978	7.7	7.0	7.8	7.6	7.6	Khá	
188	c31	218701C004	Đặng Thị Thu	Hằng	30.06.1975	8.0	8.3	8.0	6.5	7.5	Khá	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
189	c31	218701C005	Đỗ Thị Minh	Hằng	30.10.1973	7.7	8.5	7.3	6.8	7.4	Khá	
190	c31	218701C006	Lê Thị Thu	Hằng	07.09.1977	8.3	8.3	8.3	7.3	7.9	Khá	
191	c31	218701C007	Phan Thị	Hằng	20.12.1975	7.7	8.0	7.8	6.8	7.4	Khá	
192	c31	218701C009	Phùng Thị	Hiền	13.03.1974	8.2	8.5	8.5	7.8	8.2	Giỏi	
193	c31	218701C010	Phùng Mai	Hoa	09.05.1977	7.5	8.3	7.5	6.8	7.4	Khá	
194	c31	218701C011	Trần Thị Hải	Hồng	02.10.1979	8.2	9.0	8.3	7.1	8.0	Giỏi	
195	c31	218701C012	Nguyễn Thị Hoa	Hường	06.07.1976	7.8	8.3	8.0	6.6	7.5	Khá	
196	c31	218701C014	Kiều Thị	Lan	12.01.1979	9.2	8.5	8.8	7.5	8.4	Giỏi	
197	c31	218701C015	Phùng Thị	Lân	02.09.1980	7.7	7.8	8.3	7.3	7.7	Khá	
198	c31	218701C016	Nguyễn Thị Thanh	Liên	03.07.1976	7.8	8.0	7.8	6.8	7.5	Khá	
199	c31	218701C017	Đinh Thị Mai	Liên	02.09.1978	7.7	8.3	8.5	7.1	7.7	Khá	
200	c31	218701C018	Nguyễn Thị Kim	Liên	04.10.1976	8.8	8.8	8.0	7.6	8.2	Giỏi	
201	c31	218701C019	Nguyễn Thị	Loan	04.11.1975	7.7	9.0	8.0	7.1	7.8	Khá	
202	c31	218701C020	Đào Thị	Lý	17.02.1973	8.2	8.3	8.0	7.4	7.9	Khá	
203	c31	218701C021	Nguyễn Hữu	Nghị	06.07.1978	7.7	8.8	7.5	8.3	8.1	Giỏi	
204	c31	218701C022	Phùng Thị	Phượng	12.08.1978	6.7	7.8	7.5	7.0	7.2	Khá	
205	c31	218701C023	Đỗ Thị	Phượng	25.10.1975	8.7	8.8	8.0	7.3	8.1	Giỏi	
206	c31	218701C024	Nguyễn Hồng	Sơn	13.02.1972	7.2	8.5	7.8	7.9	7.8	Khá	
207	c31	218701C025	Nguyễn Thị Minh	Tâm	17.12.1979	8.5	8.5	8.8	7.4	8.2	Giỏi	
208	c31	218701C027	Ngô Thị Mai	Thành	25.10.1976	7.8	7.8	5.5	6.6	6.9	Trung bình	
209	c31	218701C028	Phùng Thị	Thuận	28.10.1975	7.0	8.8	7.5	7.1	7.5	Khá	
210	c31	218701C026	Phùng Kim	Tĩnh	16.09.1973	8.7	8.3	8.3	7.5	8.1	Giỏi	
211	c31	218701C030	Phạm Thị Thanh	Xuân	07.08.1975	8.3	8.5	8.0	7.8	8.1	Giỏi	
212	c31	218701C031	Nguyễn Thị Hải	Yến	24.04.1977	7.0	7.8	7.5	7.3	7.3	Khá	
213	c31	207900T701	Nguyễn Thị Kim	Dung	18.04.1985	7.0	8.3	8.5	8.0	7.9	Khá	
214	c44	1469000012	Hoàng Thị	Hiền	02.02.1996	6.7	7.3	8.3	5.8	6.8	Trung bình	
215	c44	1969000004	Ngô Thị Vân	Anh	22.12.2001	6.0	9.0	7.8	8.6	7.8	Khá	
216	c44	1462010007	Võ Thị	Cúc	10.08.1995	8.0	8.3	6.0	6.4	7.1	Khá	
217	c44	1861030078	Trần Lâm	Vũ	12.08.1997	7.2	5.0	5.0	7.7	6.6	Trung bình	
218	c44	168801P003	Trần Văn	Đương	06.09.1980	8.2	8.8	7.8	8.0	8.2	Giỏi	
219	c44	197203C507	Lê Hữu	Quân	16.10.1977	8.2	8.5	8.0	8.0	9.4	Xuất sắc	
220	c44	217900C501	Hoàng Thị	Anh	25.03.1981	6.7	8.8	8.0	5.0	6.7	Trung bình	
221	c44	217900C502	Nguyễn Văn	Chiến	29.01.1977	9.2	8.5	8.3	5.0	7.4	Khá	
222	c44	217900C583	Dương Thị	Diệp	28.11.1975	8.7	8.5	8.3	5.0	7.2	Khá	
223	c44	217900C504	Bùi Văn	Đình	10.02.1975	9.2	8.8	7.3	5.0	7.3	Khá	
224	c44	217900C505	Đỗ Thị	Định	16.12.1973	9.0	9.0	8.5	5.0	7.5	Khá	
225	c44	217900C503	Hà Thị	Duyên	20.10.1979	9.0	8.8	8.0	5.0	7.3	Khá	
226	c44	217900C539	Trịnh Thị	Hiền	28.08.1973	8.5	9.0	8.0	5.0	7.2	Khá	
227	c44	217900C514	Hà Thị	Huyền	02.05.1977	8.5	9.3	8.8	5.0	7.4	Khá	
228	c44	217900C519	Nguyễn Văn	Lâm	20.01.1970	9.0	8.5	9.3	8.1	8.6	Giỏi	
229	c44	217900C521	La Thị	Liễu	15.06.1969	9.3	9.5	7.5	5.0	7.4	Khá	
230	c44	217900C524	Trần Hoài	Nam	22.06.1977	8.3	8.8	8.8	8.0	8.4	Giỏi	
231	c44	217900C526	Trịnh Thị	Nhung	27.04.1974	8.8	8.8	8.5	5.0	7.4	Khá	
232	c44	217900C528	Nguyễn Thị Thu	Phượng	24.10.1976	9.0	8.8	8.0	5.0	7.3	Khá	
233	c44	217900C529	Hoàng Thị	Phượng	12.12.1972	9.2	9.3	7.8	5.0	7.4	Khá	
234	c44	217900T503	Lê Thị	Thắm	20.10.1973	8.7	8.8	8.8	5.0	7.4	Khá	
235	c44	217900C531	Lưu Thị	Thắng	28.09.1973	8.5	9.0	8.0	5.0	7.2	Khá	
236	c44	217900C530	Phạm Thị	Thanh	20.03.1977	9.3	9.0	8.8	5.0	7.6	Khá	
237	c44	217900C532	Lê Thị	Thế	20.10.1969	9.5	9.8	8.5	5.0	7.7	Khá	
238	c44	217900T509	Lê Thị	Thủy	20.06.1987	8.5	8.8	8.3	7.0	8.0	Giỏi	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
239	c44	217900T504	Trương Thị	Thùy	07.12.1979	9.2	9.5	8.8	5.0	7.7	Khá	
240	c44	217901T501	Bùi Lan	Anh	01.05.1999	8.5	8.8	7.0	8.8	8.4	Giỏi	
241	c44	217901T532	Lò Thị	Cam	03.03.1989	8.0	8.3	7.0	6.8	7.4	Khá	
242	c44	217901T533	Hoàng Thị	Dung	06.12.1984	8.5	8.3	7.5	6.3	7.5	Khá	
243	c44	217901T503	Phạm Thị	Dung	15.06.1992	8.8	8.8	9.3	8.4	8.7	Giỏi	
244	c44	217901D508	Lữ Thị	Duyên	27.09.1986	8.0	8.8	7.5	8.4	8.2	Giỏi	
245	c44	217901T508	Lê Thị	Hằng	03.07.1997	8.0	8.0	8.5	7.9	8.1	Giỏi	
246	c44	217901T530	Trịnh Thị	Hòa	08.02.1997	8.8	8.8	7.5	6.3	7.7	Khá	
247	c44	217901T531	Trịnh Thị	Hồng	05.06.1999	8.3	8.8	8.8	6.3	7.8	Khá	
248	c44	217901T509	Lê Thị	Huệ	12.07.1998	8.0	8.5	9.3	8.8	8.6	Giỏi	
249	c44	217901T511	Lê Thị	Huệ	20.11.1996	8.7	8.5	9.3	7.8	8.4	Giỏi	
250	c44	217901C512	Lê Thị	Hương	20.10.1985	8.5	8.8	8.3	6.8	7.9	Khá	
251	c44	217901T537	Lò Thị	Khuê	29.11.1991	8.0	8.3	8.0	6.8	7.6	Khá	
252	c44	217901T512	Đỗ Thị Ngọc	Lan	24.12.1984	8.8	8.8	8.8	7.3	8.3	Giỏi	
253	c44	217901T545	Ngô Thị Thùy	Linh	12.11.1989	8.3	8.8	7.5	7.6	8.0	Giỏi	
254	c44	217901T514	Nguyễn Thị Diệu	Linh	11.09.1995	8.2	8.8	8.8	7.3	8.1	Giỏi	
255	c44	217901C518	Nguyễn Thị	Lý	06.10.1984	7.3	8.3	6.5	6.3	7.0	Khá	
256	c44	217901C520	Mai Thị	Nga	05.06.1980	8.5	8.3	8.8	7.5	8.2	Giỏi	
257	c44	217901C539	Phạm Thị	Ngân	15.05.1983	6.5	8.8	6.5	7.3	7.2	Khá	
258	c44	217901C521	Nguyễn Thị	Nghĩa	15.03.1982	8.2	8.0	8.0	6.6	7.5	Khá	
259	c44	217901T540	Hà Thị	Nhớ	05.03.1983	8.0	7.5	7.0	6.3	7.1	Khá	
260	c44	217901T541	Nguyễn Thị	Tám	01.12.1987	8.8	8.5	8.0	6.4	7.7	Khá	
261	c44	217901T522	Bùi Thị	Tâm	11.03.1990	8.5	8.3	8.8	6.8	7.9	Khá	
262	c44	217901T542	Vi Thị	Tâm	21.11.1990	8.8	8.5	6.5	7.3	7.8	Khá	
263	c44	217901C527	Nguyễn Thị	Thanh	19.08.1982	8.0	8.3	8.3	6.8	7.7	Khá	
264	c44	217901T524	Bùi Thị	Thơ	25.03.1987	8.5	8.8	8.5	7.8	8.3	Giỏi	
265	c44	217901C530	Nguyễn Thị	Thơ	15.06.1982	8.3	8.8	8.5	7.8	8.2	Giỏi	
266	c44	217901T544	Lò Thu	Thỏa	20.07.1990	7.5	8.8	7.5	7.3	7.7	Khá	
267	c44	217901T525	Lê Thị	Thùy	29.04.1991	9.0	9.0	7.5	7.3	8.1	Giỏi	
268	c44	217901T526	Nguyễn Thu	Thùy	27.03.1995	7.7	8.3	8.3	7.8	8.0	Giỏi	
269	c44	217901T527	Lê Thị	Thuyền	27.08.1993	9.0	9.0	9.0	7.8	8.6	Giỏi	
270	c44	217901T523	Lê Thị	Tinh	26.02.1989	8.7	8.8	8.8	7.8	8.4	Giỏi	
271	c44	217901C526	Phạm Thị	Tú	06.06.1984	9.0	8.8	8.8	7.3	8.3	Giỏi	
272	c44	217901T529	Phạm Thị	Xuân	06.06.1994	7.2	7.3	8.3	6.9	7.3	Khá	
273	c44	218901T600	Hoàng Văn	Anh	10.11.1999	8.3	8.5	7.0	6.3	7.4	Khá	
274	c44	218901T604	Lê Thị	Gái	06.07.1996	8.3	9.0	8.5	7.8	8.3	Giỏi	
275	c44	218901T608	Hoàng Thị Ngọc	Lan	01.12.1984	7.5	8.8	8.5	8.3	8.2	Giỏi	
276	c44	218901T609	Vi Thị	Mơ	15.11.1997	9.0	9.0	9.0	7.3	8.4	Giỏi	
277	c44	218901T612	Doãn Thu	Thảo	01.07.1991	8.3	8.8	8.5	7.8	8.2	Giỏi	
278	c44	218901T613	Trịnh Thị	Thu	02.12.1996	9.2	8.8	8.3	7.9	8.5	Giỏi	
279	c44	218901T800	Khúc Thị	Ánh	24.02.1997	8.8	9.0	8.3	8.3	8.6	Giỏi	
280	c44	218901T805	Trần Thị	Lan	27.06.1997	8.2	8.5	8.5	7.4	8.0	Giỏi	
281	c44	218901C802	Lê Thị	Nhàn	10.02.1989	8.7	8.3	8.5	6.8	7.9	Khá	
282	c44	218901T811	Đặng Thị	Trang	19.09.2000	7.0	8.3	7.5	7.3	7.4	Khá	
II	Bổ sung											
283	c4		Hoàng Hữu	Dương	08.10.1975	6.3	7.5	7.5	7.1	7	Khá	
284	c4		Hồ Thị Mỹ	Nhận	21.07.1983	8.7	8.8	7.8	6.4	7.7	Khá	
285	c4		Phan Thị	Lài	02.06.1974	7.0	7.8	7.5	6.0	6.9	Trung bình	
286	c4		Nguyễn Thị	Thu	04.10.1987	8.2	8.8	7.3	7.3	7.8	Khá	
287	c4		Phan Thị	Phú	21.10.1987	8.8	8.5	7.8	7.0	7.9	Khá	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
288	c4		Đặng Thị	Tâm	30.11.1989	8.3	8.3	7.8	6.1	7.4	Khá	
289	c4		Nguyễn Thị	Mậu	10.02.1986	7.3	9.0	7.0	7.5	7.6	Khá	
290	c4		Nguyễn Thị	Thơm	09.12.1988	8.2	9.0	7.5	6.8	7.7	Khá	
291	c4		Phan Thị	Hằng	21.11.1985	8.7	8.3	7.0	7.5	7.9	Khá	
292	c4		Hoàng Thị	Vân	15.06.1987	8.8	8.3	8.3	8.0	8.3	Giỏi	
293	c4		H' Mun	Miô	20.10.1979	6.8	7.3	6.8	6.0	6.6	Trung bình	
294	c4		Lê Thị	Hằng	02.12.1984	8.3	8.8	7.8	7.8	8.1	Giỏi	
295	c4		Võ Thị Bích	Chung	28.08.1990	8.8	8.3	8.0	8.5	8.5	Giỏi	
296	c4		Nguyễn Thị	Út	19.02.1982	8.2	8.3	7.5	7.0	7.7	Khá	
297	c4		Đỗ Thị	Chính	25.10.1986	7.2	7.8	6.8	6.6	7	Khá	
298	c4		Vũ Thị Hồng	Thắm	08.05.1992	7.3	7.8	7.5	7.6	7.5	Khá	
299	c4		Nguyễn Thị	Hương	07.07.1987	9.0	8.8	7.8	8.3	8.5	Giỏi	
300	c4		Nguyễn Thị Phương	Thái	29.10.1987	8.8	8.8	7.5	8.4	8.4	Giỏi	
301	c4		Lê Thị Bạch	Yến	20.08.1982	8.8	8.8	7.3	8.0	8.2	Giỏi	
302	c4		Trần Thị Hồng	Uyên	15.11.1980	8.3	8.8	8.0	6.1	7.5	Khá	
303	c4		Ngô Phương	Thùy	30.07.1984	8.7	8.8	8.3	7.8	8.3	Giỏi	
304	c4		Trình Thị	Xuân	04.10.1986	8.5	8.3	7.8	7.9	8.1	Giỏi	
305	c4		Phan Thị Huyền	Trang	14.07.1995	8.8	8.8	8.0	7.5	8.2	Giỏi	
306	c4		Nguyễn Thị Kim	Thanh	12.12.1983	8.2	9.0	7.8	8.3	8.3	Giỏi	
307	c4		Trần Thị Tú	Uyên	26.11.1982	8.8	8.3	8.0	7.6	8.1	Giỏi	
308	c4		Đặng Thị	Phượng	20.10.1983	8.2	8.5	7.5	7.3	7.8	Khá	
309	c4		Nguyễn Thị Thanh	Nga	20.01.1978	8.7	8.8	8.3	7.8	8.3	Giỏi	
310	c4		Nguyễn Thị Hồng	Thắm	10.10.1987	8.0	9.5	8.0	9	8.6	Giỏi	
311	c4		Phan Huỳnh Trúc	Chi	19.02.1990	8.2	8.8	8.0	6.4	7.6	Khá	
312	c4		Phan Nguyễn Hòa	Nam	06.06.1988	8.0	8.8	7.5	7.1	7.7	Khá	
313	c4		Võ Thị	Ái	13.05.1988	8.7	8.8	7.8	6.4	7.7	Khá	
314	c4		Trần Sách	Anh	04.08.1990	8.3	8.8	7.5	7.3	7.9	Khá	
315	c4		Bùi Thị Thanh	Bình	24.08.2001	8.8	8.8	7.8	6.3	7.7	Khá	
316	c4		Ka	Bộ	13.02.1986	7.7	8.5	7.8	6.5	7.4	Khá	
317	c4		Ngô Thị	Diệp	07.02.1989	8.0	8.3	7.8	6.5	7.5	Khá	
318	c4		Lê Quang	Duẩn	03.11.1997	7.7	8.3	7.8	6.8	7.5	Khá	
319	c4		Nguyễn Ngọc	Hân	10.11.1980	8.0	7.8	7.3	6.9	7.4	Khá	
320	c4		Đinh Văn	Hợp	10.04.1968	8.3	8.8	7.8	7.9	8.2	Giỏi	
321	c4		Lê Thị Lệ	Huyền	20.06.1991	8.8	8.3	7.8	6.9	7.8	Khá	
322	c4		Đinh Cao	Nguyên	15.09.1999	8.2	8.8	7.3	6.9	7.7	Khá	
323	c4		Nguyễn Ngọc	Thắng	16.10.1992	8.8	8.8	8.5	6.3	7.8	Khá	
324	c4		Trần Thị	Thêu	17.02.1986	9.0	9.0	8.0	6.5	7.9	Khá	
325	c4		Nguyễn Văn	Tiến	24.09.1979	8.8	9.0	7.8	7.6	8.2	Giỏi	
326	c4		Trần Thị Phương	Thảo	14.12.1988	8.3	9.0	7.5	6.3	7.6	Khá	
327	c4		Ka	Dôm	02.07.1981	9.0	8.8	8.3	7.0	8.1	Giỏi	
328	c5		Thiếu Sỹ	Anh	12.03.1999	8.0	7.3	6.8	6.8	7.2	Khá	
329	c5		Hà Văn	Bốn	01.01.1984	7.0	7.8	8.5	7.0	7.4	Khá	
330	c5		Thiếu Thị	Cúc	16.04.1985	7.0	7.8	7.8	6.6	7.1	Khá	
331	c5		Nguyễn Văn	Cường	30.12.1969	5.7	8.3	8.0	7.8	7.4	Khá	
332	c5		Hắc Ngọc	Cường	29.10.1993	8.5	8.0	8.0	7.1	7.8	Khá	
333	c5		Trịnh Thị	Châm	19.10.1970	6.5	7.8	8.5	6.8	7.2	Khá	
334	c5		Trần Văn	Chung	27.03.1976	7.0	6.8	7.0	7.8	7.3	Khá	
335	c5		Nguyễn Văn	Diệu	28.12.1991	8.5	8.3	7.8	8.0	8.2	Giỏi	
336	c5		Bùi Văn	Dinh	04.10.1972	5.5	7.0	8.0	6.8	6.7	Trung bình	
337	c5		Bùi Đức	Dương	12.10.1983	8.0	7.8	8.0	6.6	7.5	Khá	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
338	c5		Hà Văn	Đan	29.05.1990	8.5	8.3	8.3	7.6	8.1	Giỏi	
339	c5		Phạm Hồng	Đào	01.01.1966	7.7	8.3	8.8	6.3	7.5	Khá	
340	c5		Tổng Văn	Đoàn	20.09.1970	6.0	8.3	6.5	6.9	6.8	Trung bình	
341	c5		Nguyễn Văn	Đương	06.10.1982	8.5	8.5	8.0	8.1	8.3	Giỏi	
342	c5		Nguyễn Thị	Giang	25.02.1979	8.5	8.3	8.5	6.3	7.7	Khá	
343	c5		Hoàng Thị	Hà	10.02.1983	8.5	8.8	8.8	5.8	7.6	Khá	
344	c5		Đỗ Thị	Hà	07.12.1987	8.0	8.3	7.8	5.5	7.1	Khá	
345	c5		Lê Huy	Hạnh	02.02.1984	8.5	8.3	8.3	7.4	8	Giỏi	
346	c5		Trịnh Xuân	Hạnh	20.09.1977	8.2	9.0	8.3	8.0	8.3	Giỏi	
347	c5		Trương Trung	Hiếu	30.06.1998	7.5	8.5	8.3	7.9	8	Giỏi	
348	c5		Lưu Trọng	Hiếu	04.11.1991	8.5	8.8	8.5	5.6	7.5	Khá	
349	c5		Trịnh Văn	Hoan	12.06.1968	7.5	7.8	8.5	7.4	7.7	Khá	
350	c5		Nguyễn Văn	Hộ	09.05.1973	8.5	7.8	8.0	7.4	7.9	Khá	
351	c5		Nguyễn Thị	Huệ	19.05.1985	8.5	8.8	8.5	6.9	8	Giỏi	
352	c5		Trần Tiến	Hung	03.12.1970	6.5	8.0	8.8	6.9	7.3	Khá	
353	c5		Đặng Bá	Hung	19.05.1985	8.0	8.3	8.0	6.8	7.6	Khá	
354	c5		Đỗ Việt	Lực	1.10.1979	8.0	7.8	7.5	7.8	7.8	Khá	
355	c5		Nguyễn Ngọc	Mạnh	05.09.1993	7.0	8.8	8.3	7.1	7.6	Khá	
356	c5		Trương Văn	Mạnh	05.10.1982	6.0	6.8	6.0	7.1	6.5	Trung bình	
357	c5		Lê Doãn	Mạnh	30.03.1993	8.2	8.3	7.8	6.8	7.6	Khá	
358	c5		Nguyễn Hữu	Mậu	08.08.1965	8.5	7.8	8.8	7.4	8	Giỏi	
359	c5		Nguyễn Thị	Ngân	01.05.1985	9.2	8.3	8.3	6.9	8	Giỏi	
360	c5		Triệu Văn	Ngọc	12.08.1989	9.0	8.3	8.5	7.8	8.3	Giỏi	
361	c5		Trương Văn	Quân	18.02.1980	7.5	8.3	8.8	6.8	7.6	Khá	
362	c5		Lê Văn	Quế	21.10.1966	6.0	7.0	6.8	6.6	6.5	Trung bình	
363	c5		Phạm Văn	Sơn	27.01.1980	9.0	8.8	6.5	7.3	7.9	Khá	
364	c5		Lê Thị	Sơn	20.04.1991	9.0	8.3	8.5	6.3	7.8	Khá	
365	c5		Bùi Thị Hồng	Tám	15.03.1988	8.2	8.3	8.3	6.9	7.8	Khá	
366	c5		Bùi Thị Thanh	Tâm	14.08.1987	8.0	8.8	8.0	6.8	7.7	Khá	
367	c5		Lương Văn	Tiến	08.05.1994	7.5	8.5	8.0	8.3	8.1	Giỏi	
368	c5		Vũ Mạnh	Toàn	05.08.1984	8.0	8.3	7.0	7.8	7.8	Khá	
369	c5		Nguyễn Văn	Tôn	20.04.1990	7.0	6.8	6.0	7.1	6.8	Trung bình	
370	c5		Nguyễn Mạnh	Tuân	02.09.1981	7.5	8.3	8.5	6.8	7.6	Khá	
371	c5		Vũ Đức Anh	Tuân	04.08.1995	8.5	8.5	8.8	7.1	8	Giỏi	
372	c5		Vũ Văn	Tuân	03.02.1974	8.5	9.5	8.0	8.3	8.5	Giỏi	
373	c5		Lê Quang	Tùng	07.02.1984	8.5	8.3	8.0	7.8	8.1	Giỏi	
374	c5		Hà Thị	Tuyết	04.11.2001	8.2	8.3	8.5	6.8	7.8	Khá	
375	c5		Vũ Văn	Tứ	15.07.1982	9.0	8.3	6.8	7.1	7.8	Khá	
376	c5		Lê Thị	Tươi	02.02.1988	6.0	7.3	7.0	7.8	7.1	Khá	
377	c5		Dương Văn	Thái	24.08.1983	7.5	8.5	7.8	7.4	7.7	Khá	
378	c5		Nguyễn Xuân	Thanh	19.04.1969	7.5	7.8	7.5	8.4	7.9	Khá	
379	c5		Lương Thị	Thành	20.10.1989	8.5	8.3	8.3	7.3	8	Giỏi	
380	c5		Trịnh Đăng	Thống	12.10.1984	5.5	6.0	6.0	7.8	6.5	Trung bình	
381	c5		Trịnh Thị	Thúy	20.06.1980	8.5	8.3	8.3	7.4	8	Giỏi	
382	c5		Đỗ Văn	Thường	05.01.1983	7.5	8.3	8.0	7.4	7.7	Khá	
383	c5		Mai Thị	Trang	27.05.1992	8.5	8.3	8.0	7.1	7.9	Khá	
384	c5		Hoàng Đình	Trọn	20.10.1976	7.5	8.3	8.3	7.5	7.8	Khá	
385	c5		Phạm Hữu	Vóc	19.04.1980	7.0	7.5	6.0	7.3	7	Khá	
386	c5		Ngô Hữu	Vũ	25.09.1996	8.0	7.8	8.3	7.3	7.8	Khá	
387	c5		Nguyễn Thị	Yến	27.07.1984	9.2	8.5	7.0	7.4	8	Giỏi	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
388	c6		Nguyễn Thế	Hương	23.09.1973	7.3	7.8	7.3	9	8	Giỏi	
389	c6		Nguyễn Thị	Liên	08.07.1986	7.5	7.3	8.3	5.9	7	Khá	
390	c6		Nguyễn Thị	Nga	20.07.1980	9.0	5.8	7.8	6.1	7.1	Khá	
391	c6		Hoàng Ngọc	Tuân	20.01.1990	6.8	8.3	7.0	7.1	7.2	Khá	
392	c6		Lương Thị Diệu	Thúy	01.09.1989	7.5	8.5	7.8	6.0	7.2	Khá	
393	c6		Trần Thị	Hạnh	06.08.1980	5.8	8.3	7.5	7.5	7.2	Khá	
394	c6		Nguyễn Hà	My	15.11.1998	8.2	8.3	7.5	5.9	7.3	Khá	
395	c6		Đinh Thị	Nga	15.01.1983	6.7	9.0	7.8	6.5	7.2	Khá	
396	c6		Nguyễn Duy	Thanh	26.03.1972	6.2	7.0	8.0	7.9	7.3	Khá	
397	c6		Lê Huy	Nam	08.05.1987	7.8	6.3	8.5	7.1	7.4	Khá	
398	c6		Đỗ Anh	Tuấn	03.08.1985	6.7	8.0	7.5	6.6	7	Khá	
399	c6		Lê Thị	Hồng	05.09.1974	7.5	8.3	7.5	7.4	7.6	Khá	
400	c6		Lê Thị	Lợi	15.10.1975	7.8	8.8	8.0	7.5	7.9	Khá	
401	c6		Lê Văn	Thành	16.04.1991	5.7	8.3	8.3	7.1	7.2	Khá	
402	c6		Trịnh Ngọc	Thành	20.05.1991	7.2	7.8	7.8	6.5	7.2	Khá	
403	c6		Nguyễn Hữu	Thắng	28.11.1989	7.8	6.8	6.8	7.1	7.2	Khá	
404	c6		Trịnh Ngọc	Thế	28.08.1990	6.5	5.3	8.0	7.3	6.8	Trung bình	
405	c6		Trịnh Ngọc	Thìn	19.05.1988	5.7	6.8	7.0	7.1	6.6	Trung bình	
406	c6		Hoàng Văn	Thanh	01.04.1981	6.3	6.8	7.3	7.6	7	Khá	
407	c6		Hà Thị Phương	Trinh	06.09.1995	5.5	5.3	7.5	6.0	6	Trung bình	
408	c6		Phan Văn	Hùng	10.01.1992	7.3	8.3	7.8	6.3	7.2	Khá	
409	c6		Lê Văn	Hoàng	05.07.1987	7.3	8.3	8.0	6.6	7.4	Khá	
410	c2	1864010136	Trần Thị Yến	Quỳnh	02.06.2000	5.0	5.0	7.8	6.1	5.9	Trung bình	
411	c2	1864020032	Đào Đức	Anh	28.08.2000	6.0	6.0	7.3	6.4	6.4	Trung bình	
412	c2	1867020021	Phạm Thị	Hường	05.06.2000	6.0	7.0	8.0	7.8	7.2	Khá	
413	c2	1961010011	Lê Thị Anh	Thùy	04.01.2001	8.0	8.0	6.5	8.0	7.7	Khá	
414	c2	196101CLC06	Đặng Văn	Phong	13.08.2000	7.0	8.0	5.0	6.6	6.7	Trung bình	
415	c2	196101CLC07	Lê Thị	Thu	26.12.2000	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá	
416	c2	1964020012	Trần Thị Thu	Hương	10.06.2001	6.0	6.0	8.3	7.5	7.0	Khá	
417	c2	1966010007	Ninh Thanh	Nhân	29.11.2001	6.0	7.0	7.5	8.3	7.3	Khá	
418	c2	196602CLC05	Lê Thị	Hậu	12.01.2001	8.0	7.0	8.3	6.6	7.4	Khá	
419	c2	1966030014	Trịnh Thị	Trang	11.01.2001	8.0	8.0	6.8	6.6	7.3	Khá	
420	c2	1967010010	Dương Hương	Giang	20.02.2001	7.0	7.0	6.0	6.1	6.5	Trung bình	
421	c2	1967010015	Trần Hoàng	Hiền	19.08.2001	6.0	6.0	6.5	6.0	6.1	Trung bình	
422	c2	1967010017	Trần Mạnh	Hùng	31.05.2001	7.0	6.0	7.0	6.0	6.5	Trung bình	
423	c2	1967010031	Cao Ngọc	Thùy	01.11.2001	8.0	8.0	7.0	7.0	7.5	Khá	
424	c2	1967010076	Đào Minh	Trang	14.02.2001	8.0	8.0	6.5	8.0	7.7	Khá	
425	c2	1967010034	Tạ Huyền	Trang	28.08.2001	9.0	9.0	6.0	6.6	7.6	Khá	
426	c2	1967010046	Lê Thu	Hà	26.02.2001	6.0	6.0	8.0	6.3	6.5	Trung bình	
427	c2	1967010049	Đào Thúy	Hiền	26.06.2001	8.0	7.0	8.5	6.3	7.3	Khá	
428	c2	1967020027	Trương Thị Hồng	Nhung	27.11.2001	7.0	7.0	5.5	6.0	6.4	Trung bình	
429	c2	1967020030	Hồ Thị Trâm	Oanh	07.08.2000	6.0	5.0	6.0	6.0	5.8	Trung bình	
430	c2	1967020048	Đỗ Thị	Uyên	08.03.2000	5.0	6.0	6.5	8.8	6.8	Trung bình	
431	c2	1969000014	Lương Thị Lan	Hương	04.04.2001	7.0	7.0	6.5	7.6	7.1	Khá	
432	c2	1969000021	Nguyễn Diệu	Linh	22.10.2001	7.0	8.0	7.0	6.1	6.9	Trung bình	
433	c2	1969000028	Bùi Thu	Ngân	26.02.2001	7.0	9.0	7.5	8.1	7.9	Khá	
434	c2	1969000035	Nguyễn Thị	Thanh	08.11.2001	7.0	7.0	5.5	7.8	7.0	Khá	
435	c2	1969000048	Bùi Thị	Tuyết	24.05.2001	8.0	8.0	6.3	8.1	7.7	Khá	
436	c2	1969000073	Phạm Thị Ngọc	Lê	23.10.2001	8.0	6.0	8.0	7.8	7.6	Khá	
437	c2	1969000090	Phan Như	Quỳnh	25.08.2001	6.0	5.0	7.0	6.0	6.0	Trung bình	

TT	Đơn vị	Thông tin sinh viên				Kết quả môn học					Xếp loại	Ghi chú
		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Học phần				Kết quả		
						I	II	III	IV			
438	c2	1969010020	Bùi Thị Lan	Hương	21.06.2001	7.0	7.0	7.0	5.3	6.4	Trung bình	
439	c2	1969010031	Nguyễn Khánh	Linh	08.03.2001	7.0	7.0	8.8	6.0	7.0	Khá	
440	c2	196C680046	Lê Thị Ngọc	Anh	16.04.2001	6.0	6.0	7.3	6.3	6.3	Trung bình	
441	c2	196C680012	Đỗ Thị Thu	Hạnh	18.07.2001	8.0	7.0	7.0	6.0	6.9	Trung bình	
442	c2	196C680056	Hoàng Thị	Hoài	26.01.2001	5.0	5.0	5.0	7.9	6.1	Trung bình	
443	c2	2163000017	Lê Kiều	Trang	24.12.2003	5.8	8.5	8.5	6.8	7.1	Khá	

(Ấn định danh sách có 443 người học)



Bùi Văn Dũng